

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
Năm báo cáo: 2018

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2019

MỤC LỤC:

| | |
|---|----|
| I. Thông tin chung/ General information | 1 |
| 1. Thông tin khái quát/ General information | 1 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business: | 1 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus | 2 |
| 4. Định hướng phát triển/ Development orientations | 5 |
| 5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks). | 6 |
| II. Tình hình hoạt động trong năm 2018/ Yearly Operations | 6 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations . | 6 |
| 2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource | 7 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation | 9 |
| 4. Tình hình tài chính/ Financial situation | 10 |
| a) Tình hình tài chính/ Financial situation | 10 |
| b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks: | 10 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity. | 12 |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society | 13 |
| 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials: | 13 |
| 6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption: | 13 |
| 6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year) | 14 |
| 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:Theo quy định chung. | 14 |
| 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees | 14 |
| 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community. | 14 |
| 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC. | 14 |
| III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company) | 15 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results | 15 |
| 2. Tình hình tài chính/ Financial Situation | 15 |
| a) Tình hình tài sản/ Assets | 15 |

| | |
|--|----|
| b) Tình hình nợ phải trả/ <i>Liabilities</i> | 15 |
| IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies) | 16 |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.: | 16 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance | 16 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors | 17 |
| V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section). | 17 |
| 1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors | 17 |
| 2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors | 25 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors | 25 |
| VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements | 27 |
| 1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions: Chấp nhận toàn phần | 27 |
| 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements | 27 |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Công ty CP đầu tư sx và TM HCD /Name of Company
Năm báo cáo 2018/Year

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No.*: 0800940115
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 270 tỷ đồng
- Địa chỉ/ *Address*: Số 122B, Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, TP Hải Dương
- VPĐH : F6-F7 KĐT Mới Ngõ Thị Nhậm, Hà Đông, Hà Nội
- Số điện thoại/ *Telephone*: 024.33518419
- Số fax/ *Fax*: 024.33518430
- *Website*: hcdgroup.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: HCD

Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*):

+ Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HCD INVESTPRO., JSC) tiền thân là Công ty cổ phần Luyện kim HCD được thành lập ngày 06 tháng 12 năm 2011 tại tỉnh Hải Dương dựa trên ý tưởng hợp nhất và định hướng rõ ràng của các cổ đông sáng lập là những chuyên gia Quản trị, Thương mại, Tài chính và Luật pháp hàng đầu tại Việt nam có bề dày kinh nghiệm và thâm niên lâu năm trong lĩnh vực cung ứng nguyên liệu hạt nhựa và vật liệu xây dựng.

+ Để có thể thực thi và kiểm soát tốt định hướng chiến lược đó thì vào tháng 1/2016 tại ĐHĐCĐ thường niên, công ty quyết định nâng tầm hoạt động của công ty lên thành công ty đại chúng vào đầu năm 2016 để thu hút thêm các kênh huy động vốn từ các nhà đầu tư, tạo động lực cho HCD thực hiện được sứ mệnh tầm nhìn của mình và luôn cam kết đáp lại sự tin tưởng khi đồng hành cũng như hợp tác của các nhà đầu tư đã dành cho HCD.

- Các sự kiện khác/ *Other events*:

- + Tháng 8/2017, Nhà máy sản xuất bao bì HCD chính thức đi vào vận hành
- + Năm 2018 Nhà máy bao bì HCD tại Bắc Ninh hoạt động full công suất thiết kế
- + Năm 2018 Công ty mở rộng sản xuất lĩnh vực “Tấm ốp nhựa đá” : đây là vật liệu mới trong thi công hoàn thiện xây dựng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

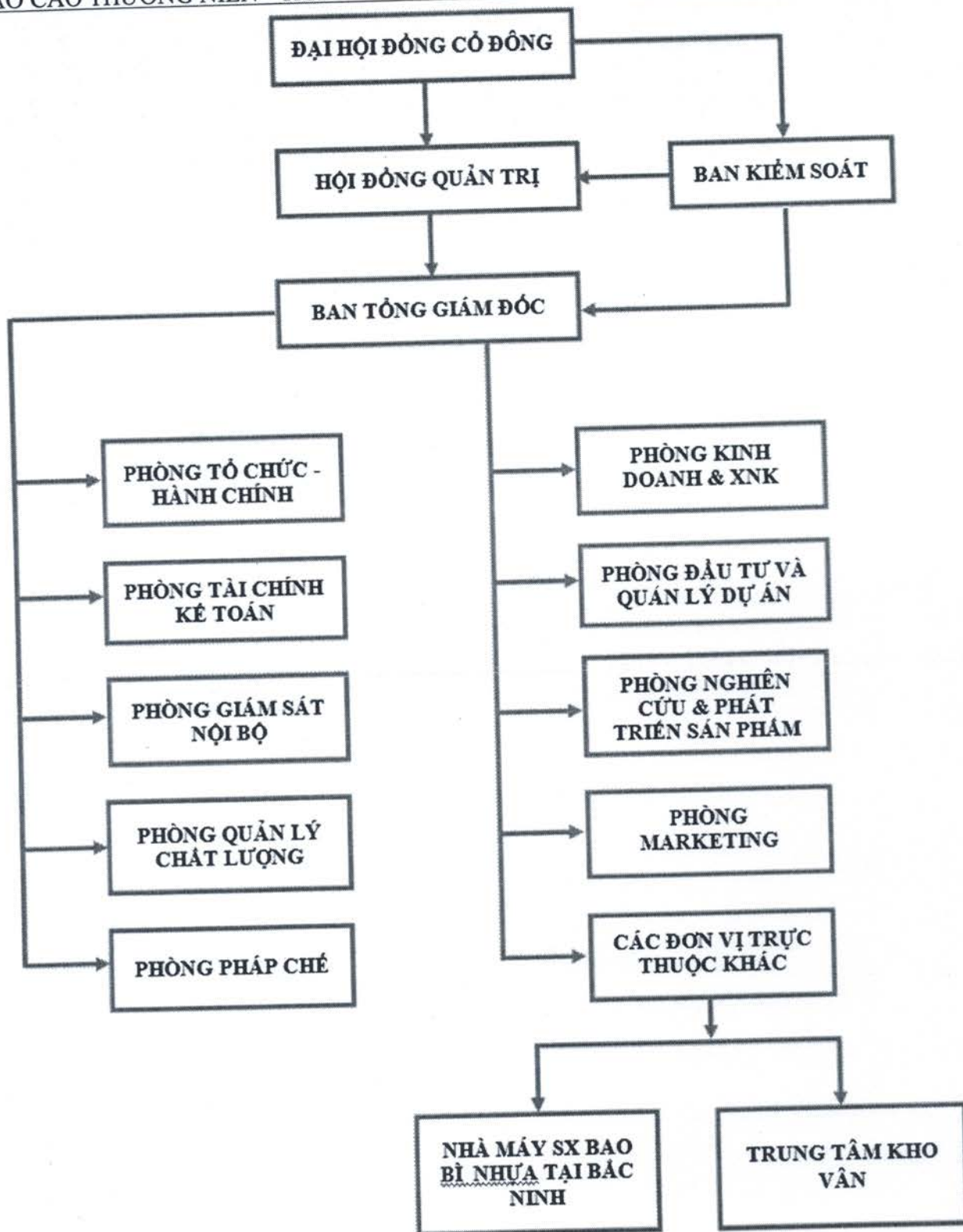
- Ngành nghề kinh doanh/ *Lines of the business*: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*). Kinh doanh XNK hạt nhựa nguyên sinh, các sản phẩm từ nhựa, sản xuất bao bì màng

mỏng, kinh doanh vật liệu hoàn thiện trong ngành xây dựng

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/*Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*). Trong nước và Quốc tế

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/*Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/*Governance model*.



- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*. Cơ cấu tổ chức của Công ty theo mô hình công ty cổ phần, bao gồm:

- + Đại hội đồng cổ đông.
- + Hội đồng quản trị (HĐQT)
- + Ban kiểm soát.

- + Ban tổng giám đốc.
- + Các phòng chuyên môn.
- + Nhà máy sản xuất, Trung tâm kho vận

Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề liên quan tới phương hướng hoạt động, vốn điều lệ, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty, nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những vấn đề khác được quy định trong Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những người quản lý khác.

Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay gồm 05 thành viên trong đó có 02 thành viên là thành viên độc lập không điều hành:

- Ông Nguyễn Đức Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng giám đốc;
- Ông Vũ Nhân Tiến - Ủy viên;
- Ông Lê Thị Thu Thùy - Ủy viên;
- Ông Nguyễn Như Dương - Ủy viên;
- Ông Nguyễn Hữu Quyền - Ủy viên.

Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có trách nhiệm kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, xem xét các báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ và các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Công ty.

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay gồm 03 thành viên:

- Bà Hoàng Kim Thùy - Trưởng ban kiểm soát;
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Thành viên;
- Bà Đoàn Thị Hoài - Thành viên.

Ban Giám đốc:

- **Tổng Giám đốc:** Tổng Giám đốc điều hành là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giúp việc Tổng

Giám đốc là các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc công ty con và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

- **Các Phó Tổng giám đốc:** Các Phó tổng giám đốc là người giúp Tổng giám đốc quản lý điều hành một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về lĩnh vực mình được phân công phụ trách.

Ban Giám đốc của Công ty hiện nay gồm 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc:

+ Ông Nguyễn Đức Dũng - Tổng Giám đốc Công ty;

+ Ông Vũ Trọng Huân - Phó Tổng Giám đốc;

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*). Công ty liên kết: Công ty CP nhựa Trường An

+ Địa chỉ: số 67 Phố Lý tự Trọng, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

+ Vốn điều lệ thực góp: 45 tỷ

+ Tỷ lệ sở hữu của HCD tại công ty Trường An: 37,50%

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company...*:

- Trở thành Tập đoàn đa ngành, đa lĩnh vực có thương hiệu mạnh tại Việt Nam được kế thừa và phát triển từ nền tảng của những ngành nghề tiên phong, cốt lõi của mình để từng bước vươn ra thị trường quốc tế.

- Không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng các sản phẩm - dịch vụ.

- Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, giảm thiểu chi phí và rủi ro trong sản xuất

- kinh doanh, tận dụng mọi tiềm năng, cơ hội để kịp thời nắm bắt tạo ra giá trị gia tăng bền vững.

- Tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy tiềm năng và nâng cao vị thế.

- Luôn ưu tiên đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, mang lại lợi ích cho các cổ đông và nhà đầu tư góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*:

- HCD mong muốn trở thành một Tập đoàn sản xuất, kinh doanh và đầu tư có tiềm lực, năng động, có sức cạnh tranh mạnh mẽ, luôn luôn hướng đến chinh phục các mục tiêu cao hơn và là sự lựa chọn hàng đầu của mọi đối tác và khách hàng.

- HCD cam kết không ngừng đổi mới, thúc đẩy đầu tư một cách toàn diện nhằm phát triển, cung cấp các sản phẩm - dịch vụ chất lượng cao, giá cả hợp lý và thân thiện môi trường,

góp phần mang lại những giá trị tốt nhất cho khách hàng. Từ đó xây dựng lòng tin, mối quan hệ gắn bó với khách hàng và đối tác để phát triển bền vững.

- Vận hành nhà máy sản xuất bao bì hoạt động ổn định và đạt công suất tối đa như thiết kế, tối ưu chi phí nhằm mang lại hiệu quả cao

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability:*

- Thứ nhất, HCD tập trung vào tăng trưởng bền vững. Để công ty duy trì được tốc độ tăng trưởng trong những năm tới, chúng tôi sẽ đầu tư mạnh hơn vào việc sáng tạo, công nghệ may móc, đẩy mạnh sản xuất để thêm những sản phẩm mới nhằm phục vụ những thị trường xuất khẩu và các khu công nghiệp trong nước.

- Bên cạnh đó, chúng tôi vẫn sẽ tạo ra những sự khác biệt trong các giá trị chúng tôi đem lại cho khách hàng để cạnh tranh. Trước đây HCD tập trung mạnh vào thị trường thương mại bán lẻ, các nhà máy, cơ sở sản xuất thì sắp tới chúng tôi sẽ tạo nên nhiều khác biệt trong việc tạo ra những lợi ích cho người sử dụng cuối cùng là người tiêu dùng với những dịch vụ hoàn hảo và túi tự hủy thân thiện với môi trường. Mục tiêu doanh thu cho năm 2019 của chúng tôi sẽ là 600 tỷ đồng.

5. *Các rủi ro/ Risks:* (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

- + Rủi ro về tỷ giá : do đặc thù kinh doanh XNK hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- + Rủi ro về lãi suất ngân hàng
- + Rủi ro về giá dầu mỏ thế giới biến động mạnh
- + Rủi ro về cơ chế, chính sách
- + Rủi ro về biến động nhanh của thị trường trong nước và thế giới

II. Tình hình hoạt động trong năm 2018/ *Yearly Operations*

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018/ *Results of business operations in the year:* Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./*Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.:*

+ Kết quả hoạt động sxkd năm 2018:

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | |
|----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
| | | Giá trị | % tăng/giảm so với năm 2017 |
| Doanh thu thuần | 543,165,292,063 | 570,738,442,382 | 5.08% |
| Lợi nhuận trước thuế | 26,841,038,682 | 32,032,195,329 | 19.34% |
| Lợi nhuận sau thuế | 22,421,094,924 | 31,218,803,247 | 39.24% |

Doanh thu năm 2018 đạt hơn 570 tỷ đồng tăng 5,08% so với năm 2017, lợi nhuận sau thuế đạt hơn 31 tỷ đồng tăng 39,24% so với năm 2017.

+ **Những thay đổi ghi nhận năm 2018:** Vận hành nhà máy sản xuất bao bì HCD hoạt động ổn định, đạt full sản lượng.

+ Triển khai thêm mảng sản xuất ‘‘ tấm ốp nhựa đá’’

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả **đạt** được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 so với kế hoạch:

ĐVT: trđ

| Chỉ tiêu (1) | Thực hiện (2) | Kế hoạch (3) | Tỷ lệ hoàn thành (4)=(2)/(3) |
|--|------------------|-----------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 570,738 | 660,000 | 86.48% |
| Lợi nhuận sau thuế | 31,219 | 35,200 | 88.69% |

Năm 2018, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt hơn 570 tỷ đồng, đạt 86,48% doanh thu kế hoạch do trong năm các hoạt động kinh doanh của Công ty được duy trì và hoạt động ổn định. Nhà máy sản xuất bao bì HCD vận hành full sản lượng và đáp ứng yêu cầu thị trường.

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

| Danh sách, tóm tắt tỷ lệ sở hữu của Ban điều hành | | | | | | | | | |
|---|-----------------|--|---------------------------------|----------------|------------|----------------------------------|---|-----------|--------|
| 1 | Nguyễn Đức Dũng | | Chủ tịch HĐQT | 01732 6668 | 09/06/2012 | Hà Nội | F6 Khu đô thị mới Ngô Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | 3.828.795 | 14,18% |
| 2 | Vũ Trọng Huân | | Phó tổng GD | 03007 70026 10 | 02/03/2017 | Cục CS DKQL Cư trú và DLQG về DC | 9B, ngách 12/2 Đặng Thai Mai, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội | 0 | 0% |
| 3 | Lê Thị Thu Thủy | | TV HĐQT- Kiêm Kế Toán Trưởng | 00118 20000 90 | 06/11/2012 | Cục CS QLHC về TTXH | TT Công ty Xây Dựng Hào Nam, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, HN | 333.750 | 1,24% |
| 4 | Hoàng Kim Thùy | | Trưởng BKS | 01175 5109 | 26/04/2008 | Hà Nội | Số 338, Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội | 5,000 | 0.04% |

| | | | | | | | | | |
|---|-------------------------|--|----------------|---------------|----------------|-----------|--|-------|-------|
| 5 | Đoàn Thị Hoài | | Thành Viên BKS | 15193 3427 | 03/10/ 2007 | Thái Bình | Hòa Bình, Hưng Hà, Thái Bình | 5,000 | 0.04% |
| 6 | Nguyễn Thị Thanh Phương | | Thành Viên BKS | 01305 6958 | 27/10/ 2009 | Hà Nội | Số 1/1/10, ngõ 1, Trần Quốc Hoàn, quận Cầu Giấy, Hà Nội. | 5,000 | 0.04% |

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(List the changes in the Board of Management of the year): Trong năm 2018, Bổ sung bà Lê Thị Thu Thủy vào Thành viên HĐQT – kiêm kế toán trưởng.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies*: Năm 2018 số lượng nhân sự công ty có sự thay đổi cuối năm do nhà máy sản xuất bao bì HCD đi vào hoạt động, bình quân khoảng 70-90 lao động chính thức.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*Investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*: Hoàn thành việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì tại KCN Khai Sơn, Thuận Thành, Bắc Ninh, đưa nhà máy đi vào hoạt động chính thức từ tháng 8/2017. Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất “Tấm ốp nhựa đá” vật liệu hoàn thiện mới trong ngành xây dựng.

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)*.

Công ty liên kết: Công ty CP nhựa Trường An, Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại XNK hạt nhựa và kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

| Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i> | Năm 2017/Year X-1 | Năm 2018/Year X | % tăng giảm/ % <i>change</i> |
|---|----------------------|--------------------|---------------------------------|
| <i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i> | | | |
| Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i> | 335.871.587.529 | 444.994.798.826 | 32,49 % |
| Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i> | 543.165.292.063 | 570.738.442.382 | 5,08 % |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i> | 27.142.517.152 | 32.997.112.946 | 21,57 % |
| Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i> | -301.478.470 | -964.917.617 | (220,06) % |
| Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i> | 26.841.038.682 | 32.032.195.329 | 19,34% |
| Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i> | 22.421.094.924 | 26.841.038.682 | 39,24% |
| <i>Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ Payout ratio</i> | | | |
| <i>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i> | | | |
| Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i> | | | |
| Doanh thu/ <i>Revenue</i> | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i> | | | |
| Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i> | | | |
| Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i> | | | |

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial benchmarks*:

| Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i> | Năm 2017/Year X-1 | Năm 2018/Year X | Ghi chú/ <i>Note</i> |
|--|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/ <i>Nợ ngắn hạn</i> | 1,47 | 3,57 | |

| | | | |
|--|------|------|--|
| <p><i>(Short term Asset/Short term debt)</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/<i>Quick ratio:</i></p> <p style="padding-left: 40px;"><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u></p> <p style="padding-left: 80px;">Nợ ngắn hạn</p> <p style="padding-left: 40px;"><u>Short term Asset - Inventories</u></p> <p style="padding-left: 40px;"><i>Short term Debt</i></p> | 1,14 | 2,17 | |
| <p>2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p> | 0,49 | 0,24 | |
| <p>3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/<i>Inventory turnover:</i></p> <p>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p style="padding-left: 40px;">Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p> | 9,81 | 6,25 | |
| <p>4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>.....</p> | 0,04 | 0,05 | |
| | 0,13 | 0,09 | |
| | 0,07 | 0,07 | |
| | 0,05 | 0,06 | |

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

| Chỉ tiêu/ <i>Figures</i> | Năm/ <i>Year</i> X-1 | Năm/ <i>Year</i> X | Ghi chú/ <i>Note</i> |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Quy mô vốn/ <i>Capital scale</i> | | | |

| | | | |
|--|--|--|--|
| - Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i> | | | |
| - Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i> | | | |
| - Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i> | | | |
| 2. <i>Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</i> | | | |
| - Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i> | | | |
| - Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i> | | | |
| - Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i> | | | |
| - Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i> | | | |
| - Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i> | | | |
| - Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i> | | | |
| - Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (<i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i>) | | | |
| - Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (<i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i>) | | | |
| - Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (<i>Bad debt/Total debt Ratio</i>) | | | |
| 3. <i>Khả năng thanh khoản/ Solvency</i> | | | |
| - Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i> | | | |
| - Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i> | | | |

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) *Cổ phần/Shares:* Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/ *Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the*

rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 27,000,000 Cổ phần
- Số lượng cổ phần được chuyển nhượng tự do: 21,579,619 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 5,420,381 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders*.: Không có thay đổi nhiều

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./*Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*: Tăng vốn từ 135 tỷ lên 270 tỷ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/*Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/*Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*: Không có

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/*The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/*Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/*Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*:
Nguồn nước máy của KCN và nước máy thành phố

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused*: Không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection*: Theo quy định chung

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment*: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment*: Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers*: 80 người, Lương bình quân 12.000.000d/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers*. Theo quy định chung của luật lao động

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff*: 20 người

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development*: Công ty tự tổ chức đào tạo theo chương trình của Ban giám đốc soạn thảo.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community*.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service*. : Công ty tham gia ủng hộ trẻ em và đồng bảo lũ lụt theo các tổ chức thiện nguyện.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC*.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)*

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

+ Ổn định về mặt tổ chức, nhân sự trong năm

+ Hoàn thiện các quy trình quản trị hệ thống.

+ Đào tạo các vị trí lãnh đạo cấp trung và cấp cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

| Chỉ tiêu | Cuối năm 2018 (1) | Đầu năm 2018 (2) | Tỷ lệ tăng/giảm (%) (3)=((1)-(2))/(2) |
|--------------------------|------------------------|------------------------|--|
| TS ngắn hạn | 312.919.164.800 | 207.036.471.361 | 51,14% |
| TS dài hạn | 132.075.634.026 | 128.835.116.168 | 2,52 % |
| Tổng cộng tài sản | 444.994.798.826 | 335.871.587.529 | 32,49 % |

Năm 2018, Công ty vẫn duy trì sự lớn mạnh về tiềm lực kinh tế với tổng giá trị tài sản tại thời điểm cuối năm 2018 là gần 445 tỷ đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn là gần 313 tỷ, tài sản dài hạn là hơn 132 tỷ đồng tăng 32,49% so với đầu năm.

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

| Chỉ tiêu | Năm 2018 (1) | Năm 2017 (2) | Tỷ lệ tăng/(giảm) (%) (3)=((1)-(2))/(2) |
|-------------------------|------------------------|------------------------|--|
| Nợ ngắn hạn | 87.588.742.370 | 141.114.234.320 | (37,93)% |
| Nợ dài hạn | 18.990.459.396 | 22.559.459.396 | (15,82)% |
| Tổng Nợ phải trả | 106.579.201.766 | 163.673.693.716 | (34,88)% |

Trong năm 2018, tổng nợ phải trả của Công ty là hơn 106 tỷ đồng tăng 34,88% so với cuối năm 2017. Nợ phải trả dài hạn của công ty giảm 15,82% so với năm 2017 và nợ phải trả ngắn hạn giảm 27,93% so với năm 2017. Với nguồn lực của mình, Công ty luôn đảm bảo các khoản nợ được thanh toán đầy đủ.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.:

- Nhìn chung năm 2018 là năm có nhiều biến động tình hình kinh tế trong và ngoài nước điều này nó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động của Công ty. Hội đồng quản trị đánh giá năm 2018 hoạt động SXKD của Công ty đạt kỳ vọng của HĐQT và Ban giám đốc.

- Công ty luôn đề cao vấn đề an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công ty luôn quan tâm vấn đề nhân sự và đào tạo trình độ cho CBCNV

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

- Năm 2018 Ban giám đốc có nhiều cố gắng, nỗ lực để hoàn thành kế hoạch kinh doanh mà HĐQT và các cổ đông giao phó

- Có nhiều ý kiến cải tiến, sáng tạo giúp cho hoạt động kinh doanh triển khai thuận lợi

- Đưa ra những định hướng tham mưu cho HĐQT trong kế hoạch phát triển năm 2019-2021

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

- Năm 2019 ổn định cơ cấu tổ chức nhân sự
- Điều hành quyết liệt, bám sát kế hoạch đã đề ra
- Phấn đấu đạt kế hoạch đặt ra cho năm 2019
- Định hướng đầu tư vào Công ty lĩnh vực kinh doanh bất động sản và mở rộng quy mô sản xuất.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ (list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).

| Danh sách, tóm tắt tỷ lệ sở hữu của Ban điều hành | | | | | | | | | |
|---|-----------------|--|---------------|-----------|------------|--------|---|-----------|--------|
| 1 | Nguyễn Đức Dũng | | Chủ tịch HĐQT | 017326668 | 09/06/2012 | Hà Nội | F6 Khu đô thị mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | 3.828.795 | 14,18% |
| 2 | Vũ Nhân Tiến | | Thành viên | 013266847 | 06/5/2010 | Hà Nội | Tổ dân phố số 3 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, | 0 | 0% |

| | | | | | | | | | |
|---|------------------|--|------------|---------------|----------------|-----------|--|---------|-------|
| | | | | | | | Quận Nam từ Liêm, HN | | |
| 3 | Nguyễn Như Dương | | Thành viên | 14182 2572 | 28/07/ 2011 | Hải Dương | 94 Lý Tự Trọng, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội | 250.000 | 0,93% |
| 4 | Nguyễn Hữu Quyên | | Thành viên | 12520 2020 | 02/10/ 2002 | Bắc Ninh | Xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | 372.000 | 1,38% |
| 5 | Lê Thị Thu Thủy | | Thành viên | 01336 7398 | 08/12/ 2010 | Hà Nội | P303 A2 TT ĐH GTVT, 99 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội | 333.750 | 1,24% |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*). Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản).

| Stt No. | Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No. | Ngày Date | Nội dung Content |
|---------|---|-----------|------------------------------|
| | | 19/4/2018 | * Nghị quyết Đại hội đồng cổ |

| | | |
|---|----------------------|---|
| 1 | 01/2018/HCD/NQ-ĐHĐCĐ | <p>đông năm 2018</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông qua báo cáo của ban Tổng giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.- Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019- Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019- Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018- Thông qua Tờ trình thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2018 và dự toán năm 2019- Thông qua Tờ trình về việc Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty- Thông qua Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019- Thông qua Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức- Thông qua Tờ trình về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp- Thông qua Tờ trình về việc rút gọn ngành nghề đăng ký kinh doanh- Thông qua Tờ trình phương án đầu tư mở rộng nhà máy;- Thông qua Tờ trình về việc giao |
|---|----------------------|---|

| | | | |
|---|-----------------------|------------|--|
| | | | dịch với các bên liên quan năm 2019 |
| 2 | 1501/2018/HCD/NQ-HĐQT | 15/01/2018 | Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để phân phối quyền mua cổ phiếu |
| 3 | 0602/2018/HCD/NQ-HĐQT | 06/02/2018 | Thông qua danh sách CBCNV được mua cổ phần. Danh sách này thay thế cho danh sách CBCNV được mua cổ phần kèm theo Nghị quyết số 0412/2017/NQ-HĐQT ngày 04/12/2017 của HĐQT Công ty |
| 4 | 2702/2018/HCD/NQ-HĐQT | 27/02/2018 | - Thông qua kế hoạch và thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 - Thông qua nội dung họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 |
| 5 | 1303/2018/HCD/NQ-HĐQT | 13/03/2018 | Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu cổ đông hiện hữu và/hoặc CBCNV không thực hiện quyền mua |
| 6 | 2203/2018/HCD/NQ-HĐQT | 22/03/2018 | Thông qua việc sửa đổi Điều lệ |
| 7 | 0504/2018/HCD/NQ-HĐQT | 05/04/2018 | - Đồng ý dùng tài sản đảm bảo gắn liền với đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Thuận Thành III, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CK 055653 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 29/01/2018 |

| | | | |
|---|-----------------------|------------|--|
| | | | <p>- Hội đồng quản trị ủy quyền hợp pháp và không hủy ngang cho ông Nguyễn Đức Dũng có CMTND số: 017326668 do công an Hà Nội cấp ngày 09/06/2012 – chức vụ: Tổng Giám đốc là người đại diện pháp luật cho Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại HCD được ký kết bao gồm nhưng không giới hạn các loại văn kiện sau tại BIDV Hải Dương: Các hợp đồng thế chấp tài sản, các hợp đồng thế tài sản, các hợp đồng cầm cố, hợp đồng ủy quyền xử lý tài sản bảo đảm, các hồ sơ liên quan khác,...</p> <p>- Hội đồng quản trị đồng thời ủy quyền hợp pháp và không hủy ngang cho BIDV Hải Dương toàn quyền định đoạt hoặc xử lý tài sản bảo đảm nếu Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại HCD không thực hiện đầy đủ và kịp thời các nghĩa vụ phát sinh (bao gồm nhưng không giới hạn nợ gốc, lãi, phí nếu có,...) theo các hợp đồng tín dụng vay vốn, các hợp đồng cấp bảo lãnh... tại BIDV Hải Dương</p> |
| 8 | 1506/2018/HCD/NQ-HĐQT | 15/06/2018 | <p>- Thống nhất giao cho ông Nguyễn Đức Dũng – Chức vụ: Tổng giám đốc làm đại diện Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại HCD đứng ra quan hệ giao dịch, vay vốn tại ngân hàng TMCP Sài</p> |

| | | |
|--|--|--|
| | | <p>gòn thương tín – chi nhánh Thủ Đô – phòng giao dịch Phan Đình Phùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với số tiền vay không quá 100.000.000.000 đồng. (Một trăm tỷ đồng)</p> <p>- HĐQT thống nhất ông Nguyễn Đức Dũng có toàn quyền quyết định chịu trách nhiệm trong thực hiện kế hoạch vay vốn và trả nợ. Ký kết toàn bộ các văn bản liên quan đến các giao dịch tại ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín – chi nhánh Thủ Đô – phòng giao dịch Phan Đình Phùng: Vay vốn, bảo lãnh, TTQT và các văn bản khác có liên quan.</p> <p>- Ông Nguyễn Đức Dũng được đại diện Công ty dung các tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty (kể cả các tài sản bằng tiền) làm tài sản cầm cố, thế chấp và/hoặc được nhận bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba và các tài sản khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán mà Công ty không thực hiện được và các tài sản cầm cố thế chấp nêu trên khi thanh lý vẫn chưa đảm bảo thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng, các cổ đông Công ty cam kết sẽ bổ sung bằng các tài sản riêng của mình để</p> |
|--|--|--|

| | | | |
|----|-----------------------|------------|--|
| | | | <p>đảm bảo thực hiện trọn vẹn các nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng.</p> <p>- Trong thời gian thực hiện các công việc được giao tại các mục nêu trên, của nghị quyết này, ông Nguyễn Đức Dũng được phép ủy quyền lại cho người khác thay mặt mình giải quyết mọi hoặc một số nội dung đã được HĐQT đã giao. Các ủy quyền này được lập bằng văn bản cụ thể và gửi tới Ngân hàng Sài Gòn thương tín – chi nhánh Thủ Đức – phòng giao dịch Phan Đình Phùng.</p> |
| 9 | 0207/2018/HCD/NQ-HĐQT | 02/07/2018 | <p>- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức đợt 1 năm 2017, tỷ lệ: 6%/cổ phiếu</p> <p>- Ngày đăng ký cuối cùng: 16/07/2018</p> <p>- Thời gian chi trả cổ tức: 20/08/2018</p> |
| 10 | 02/2018/HCD/NQ-HĐQT | 03/07/2018 | <p>- Thông qua việc vay vốn, bảo lãnh, mở L/C tại Ngân hàng BIDV – CN Hải Dương</p> <p>- Thông qua biện pháp đảm bảo tiền vay</p> <p>- Chỉ định ông Nguyễn Đức Dũng – Tổng giám đốc Công ty thương thảo, đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng.</p> |
| 11 | 1108/2018/HCD/NQ-HĐQT | 11/08/2018 | - Thông qua việc thay đổi thời gian trả cổ tức đợt 1/2017 từ ngày 20/08/2018 sang ngày 31/10/2018 |
| 12 | 3008/2018/HCD/NQ-HĐQT | 30/08/2018 | <p>- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017, tỷ lệ: 5%/cổ phiếu</p> <p>- Ngày đăng ký cuối cùng: 17/09/2018</p> <p>- Thời gian chi trả cổ tức: 30/11/2018</p> |
| 13 | 2910/2018/HCD/NQ-HĐQT | 29/10/2018 | - Thông qua việc thay đổi thời gian trả cổ tức đợt 1/2017 từ ngày |

| | | | |
|----|-----------------------|------------|---|
| | | | 31/10/2018 sang ngày 20/03/2019 |
| 14 | 2811/2018/HCD/NQ-HĐQT | 28/11/2018 | - Thông qua việc thay đổi thời gian trả cổ tức đợt 2/2017 từ ngày 30/11/2018 sang ngày 31/05/2019 |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

| Stt No. | Thành viên HĐQT/ <i>BOM's member</i> | Chức vụ/ <i>Position</i> | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ <i>Day becoming/no longer member of the Board of Management</i> | Số buổi họp HĐQT tham dự/ <i>Number of attendance</i> | Tỷ lệ tham dự họp/ <i>Percentage</i> | Lý do không tham dự họp/ <i>Reasons for absence</i> |
|---------|--------------------------------------|--------------------------|--|---|--------------------------------------|---|
| 1 | Nguyễn Như Dương | Thành viên | 21/9/2015 | 14/14 | 100% | Thành viên 21/9/2015 |
| 2 | Vũ Nhân Tiến | Thành viên | 10/01/2016 | 14/14 | 100% | Thành viên từ 10/9/2015 |

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

| Stt No. | Thành viên HĐQT/ <i>BOM's member</i> | Chức vụ/ <i>Position</i> | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ <i>Day becoming/no longer member of the Board of Management</i> | Số buổi họp HĐQT tham dự/ <i>Number of attendance</i> | Tỷ lệ tham dự họp/ <i>Percentage</i> | Lý do không tham dự họp/ <i>Reasons for absence</i> |
|---------|--------------------------------------|--------------------------|--|---|--------------------------------------|---|
| 1 | Nguyễn Đức Dũng | Chủ tịch HĐQT | 21/9/2015 | 14/14 | 100% | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng GD từ 21/9/2015 |
| 6 | Lê Thị | Thành | 19/4/2018 | 7/14 | 50% | Thành viên từ |

| | | | | | | |
|---|--------------|------------|-----------|-------|------|-------------------------|
| | Thu Thù | viên | | | | 19/4/2018 |
| 3 | Vũ Nhân Tiến | Thành viên | 10/1/2016 | 14/14 | 100% | Thành viên từ 10/9/2015 |

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

| Stt No. | Thành viên BKS <i>Members of Supervisor y Board</i> | Chức vụ <i>Position</i> | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS <i>Day becoming/no longer member of the Supervisory Board</i> | Số buổi họp BKS tham dự <i>Number of attendance</i> | Tỷ lệ tham dự họp <i>Percentage</i> | Lý do không tham dự họp <i>Reasons for absence</i> |
|---------|--|----------------------------|---|--|--|---|
| 1 | Hoàng Kim Thùy | Trưởng ban | 10/1/2016 | 02 | 100% | Trưởng ban kể từ ngày 10/1/2016 |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Phương | Thành viên | 10/1/2016 | 02 | 100% | Thành viên từ ngày 10/1/2016 |
| 3 | Đoàn Thị Hoài | Thành viên | 10/1/2016 | 02 | 100% | Thành viên từ ngày 10/1/2016 |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

- Các hoạt động của HĐQT đều tuân thủ đúng theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, HĐQT đã tổ chức và duy trì đều đặn các cuộc họp định kỳ, hoặc đột xuất, sau đó triển khai kịp thời các Nghị quyết của HĐQT để Ban giám đốc điều hành thực hiện.

- Ban giám đốc điều hành tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

- Trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban giám đốc đã tuân thủ, bám sát và thực hiện các chủ trương chính sách theo đúng tinh thần Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị,

thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).*

| STT | Họ tên | Chức vụ | Lương | Phụ cấp | Thù lao | Tổng cộng |
|------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|---------|--------------------|--------------------|
| 1 | Nguyễn Đức Dũng | Chủ tịch HĐQT kiêm TGD | 92.760.000 | | 60.000.000 | 152.760.000 |
| 2 | Vũ Nhân Tiến | Thành viên HĐQT | | - | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 3 | Nguyễn Như Dương | Thành viên HĐQT | 89.760.000 | | 36.000.000 | 125.760.000 |
| 4 | Nguyễn Hữu Quyên | Thành viên HĐQT | | - | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 5 | Dương Hữu Tuyển | Thành viên HĐQT | | | 27.000.000 | 27.000.000 |
| 6 | Vũ Trọng Huân | Phó TGD | 77.760.000 | | - | 77.760.000 |
| 9 | Hoàng Kim Thùy | Trưởng ban kiểm soát | | - | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 10 | Nguyễn Thị Thanh Phương | Thành viên BKS | | - | 24.000.000 | 24.000.000 |
| 11 | Đoàn Thị Hoài | Thành viên BKS | | - | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Tổng cộng | | | 333.249.231 | | 288.000.000 | 621.249.231 |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), ChiefAccountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*): Có, được công bố thông tin theo đúng quy định

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights. Không có*

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in*

accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance).

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions: Chấp nhận toàn phần

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements

(Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT
VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 5 – 6 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng Cân đối kế toán | 7 – 10 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 11 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 12 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 13 – 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 vốn điều lệ của Công ty là 270.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 270.000.000.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 27.000.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 270.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh chính là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế loại kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- In ấn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|-----------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Vũ Nhân Tiến | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Như Dương | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Hữu Quyền | Thành viên HĐQT | |
| Ông Dương Hữu Tuyền | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 19/04/2018 |
| Bà Lê Thị Thu Thủy | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 19/04/2018 |

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------------|----------------------|
| Bà Hoàng Kim Thùy | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Thành viên |
| Bà Đoàn Thị Hoài | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Trọng Huân | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



Số : 184/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Lê Hoàng Long
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1981-2018-133-1

1/15
T
1/15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 312.919.164.800 | 207.036.471.361 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 10.164.989.429 | 17.969.191.642 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.164.989.429 | 17.969.191.642 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 175.355.016.852 | 141.722.409.567 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 173.355.927.237 | 124.706.181.567 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 328.596.336 | 13.216.228.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 1.843.256.529 | 3.800.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.05 | (172.763.250) | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 122.619.087.888 | 46.422.239.123 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 122.619.087.888 | 46.422.239.123 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.780.070.631 | 922.631.029 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.780.070.631 | 922.631.029 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 132.075.634.026 | 128.835.116.168 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 81.239.661.004 | 77.449.090.161 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 69.421.692.750 | 65.631.121.907 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.849.402.473 | 69.874.410.891 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (7.427.709.723) | (4.243.288.984) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 11.817.968.254 | 11.817.968.254 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.817.968.254 | 11.817.968.254 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.09 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.835.973.022 | 6.386.026.007 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 5.835.973.022 | 6.386.026.007 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 444.994.798.826 | 335.871.587.529 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 106.579.201.766 | 163.673.693.716 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 87.588.742.370 | 141.114.234.320 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 27.429.339.720 | 42.324.397.296 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 8.295.000 | 165.825.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6.115.773.750 | 7.502.381.669 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 2.211.972.748 | 2.066.205.655 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 21.844.672 | 10.573.920 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 51.789.215.700 | 89.032.550.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.300.780 | 12.300.780 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18.990.459.396 | 22.559.459.396 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 18.990.459.396 | 22.559.459.396 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 338.415.597.060 | 172.197.893.813 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 338.415.597.060 | 172.197.893.813 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 270.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 270.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (1.100.000) | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 998.161.880 | 998.161.880 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 67.418.535.180 | 36.199.731.933 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 36.199.731.933 | 13.778.637.009 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 31.218.803.247 | 22.421.094.924 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 444.994.798.826 | 335.871.587.529 |


Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




 Lê Thị Thu Thủy


 Lê Thị Thu Thủy


 Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 570.738.442.382 | 543.165.292.063 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 570.738.442.382 | 543.165.292.063 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 528.016.387.487 | 509.373.135.911 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 42.722.054.895 | 33.792.156.152 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.705.729.862 | 5.405.824.949 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 6.897.239.872 | 7.210.148.962 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.889.595.872 | 7.209.788.162 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5b | 204.982.509 | 140.740.840 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5c | 4.328.449.430 | 4.704.574.147 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 32.997.112.946 | 27.142.517.152 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 2.943.303 | 529.839 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 967.860.920 | 302.008.309 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (964.917.617) | (301.478.470) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 32.032.195.329 | 26.841.038.682 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 813.392.082 | 4.419.943.758 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 31.218.803.247 | 22.421.094.924 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.09 | 1.280,30 | 1.660,82 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Lê Thị Thu Thủy


 Lê Thị Thu Thủy



Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | (92.334.429.332) | (20.841.233.433) |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | | <i>32.032.195.329</i> | <i>26.841.038.682</i> |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 10.978.377.228 | 4.117.215.726 |
| + Khấu hao tài sản cố định | | 4.664.860.275 | 2.313.252.513 |
| + Các khoản dự phòng | | 172.763.250 | |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (748.842.169) | (5.405.824.949) |
| + Chi phí lãi vay | | 6.889.595.872 | 7.209.788.162 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 43.010.572.557 | 30.958.254.408 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (35.970.095.412) | (44.136.407.676) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (76.196.848.765) | 11.038.380.234 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (14.784.281.917) | (10.819.031.729) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | 550.052.985 | (482.487.562) |
| - Tiền lãi vay đã trả | | (6.743.828.779) | (5.314.080.008) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.200.000.001) | (1.100.000.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | | (985.861.100) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | (92.334.429.332) | (20.841.233.433) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (9.657.438.581) | (43.821.264.196) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | | (10.645.517.398) | (49.227.089.145) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác | | 980.000.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (33.421.810.500) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 33.421.810.500 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 8.078.817 | 5.405.824.949 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | 94.187.665.700 | 58.252.255.036 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 135.000.000.000 | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 188.063.682.200 | 170.415.479.396 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (228.876.016.500) | (104.063.224.360) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (8.100.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (7.804.202.213) | (6.410.242.593) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 17.969.191.642 | 24.379.434.235 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 10.164.989.429 | 17.969.191.642 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2019



(Signature)
 Lê Thị Thu Thủy

(Signature)
 Lê Thị Thu Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 là 270.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 là 270.000.000.000 VND.

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)/.

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế loại kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

I. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính, giá trị ghi nhận của tài sản cố định thuê tài chính được giảm dần theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT).

định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo hai phương pháp, cụ thể:

Đối với các tài sản cố định hữu hình còn lại, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2017/TT147-BTC ngày 24/10/2017 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu.

sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 6.904.669.886 | 3.097.503.153 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.260.319.543 | 14.871.688.489 |
| - Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương | | 4.342.540.521 |
| - Ngân hàng SHB - CN Hà Đông | | 10.003.789.847 |
| - Ngân hàng Sacombank - CN Thủ Đức | 3.234.538.226 | |
| - Ngân hàng khác | 25.781.317 | 525.358.121 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 10.164.989.429 | 17.969.191.642 |

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|----------|
| | | | Đơn vị tính: VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Doanh nghiệp tư nhân Doanh Hạnh | 11.825.606.500 | | 4.027.787.500 | |
| - Công ty TNHH Hoàng Ngọc | 8.578.252.000 | | 6.226.309.500 | |
| - Công ty CP XNK Thép Nam Hải | 10.482.393.562 | | 27.248.204.549 | |
| - Công ty CP Hợp tác Thành công | 1.500.000.000 | | 12.342.000.000 | |
| - Công ty TNHH MTV Kim Giang | | | 10.261.621.165 | |
| - Các đối tượng công nợ khác | 140.969.675.175 | 172.763.250 | 64.600.258.853 | |
| Cộng | 173.355.927.237 | 172.763.250 | 124.706.181.567 | - |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|----------|------------------|----------|
| | | | Đơn vị tính: VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Công ty CP Nhựa Trường An (Công ty liên kết) | - | | 260.000.000 | - |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|--------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 328.596.336 | - | 13.216.228.000 | - |
| - NINGO QIDIAN PLAST MACHINERY CO.,LTD | | | 13.133.728.000 | |
| - Các đối tượng khác | 328.596.336 | | 82.500.000 | |
| Cộng | 328.596.336 | - | 13.216.228.000 | - |

4. PHẢI THU KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.843.256.529 | - | 3.800.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 1.834.286.925 | | - | |
| - Tạm ứng | - | | 3.800.000.000 | |
| - Dự nợ phải trả khác | 8.969.604 | | - | |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 1.843.256.529 | - | 3.800.000.000 | - |

5. NỢ XẤU

| Đối tượng | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Nợ ngắn hạn | - | - | - | - |
| Công ty TNHH điện tử Pros Vina | 575.877.500 | 403.114.250 | 575.877.500 | 575.877.500 |
| Cộng | 575.877.500 | 403.114.250 | 575.877.500 | 575.877.500 |

6. HÀNG TỒN KHO

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.168.000 | | 38.553.818 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.670.332.206 | | 454.286.100 | |
| - Thành phẩm | 14.449.482.265 | | 5.388.149.048 | |
| - Hàng hóa (*) | 106.455.496.326 | | 40.541.250.157 | |
| Cộng | 122.619.087.888 | - | 46.422.239.123 | - |

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 11.817.968.254 | - | 11.817.968.254 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 11.817.968.254 | - | 11.817.968.254 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | | | - |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11.817.968.254 | - | 11.817.968.254 |
| Tại ngày cuối năm | 11.817.968.254 | - | 11.817.968.254 |

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 11.817.968.254 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 0 VND

9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC - PHỤ LỤC SỐ 02

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| b. Dài hạn | 5.835.973.022 | 6.386.026.007 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn | 386.105.370 | 604.795.317 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 46.061.522 | 238.843.629 |
| Tiền thuê đất dài hạn (*) | 5.403.806.130 | 5.542.387.061 |
| Cộng | 5.835.973.022 | 6.386.026.007 |

(*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 27.429.339.720 | 27.429.339.720 | 42.324.397.296 | 42.324.397.296 |
| - Công ty CP Đại Hữu | 9.173.750.000 | 9.173.750.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Giao nhận vận tải Quốc tế EMC | 5.991.195.000 | 5.991.195.000 | - | - |
| - Công ty CP Trường An Bắc Ninh | 3.370.900.000 | 3.370.900.000 | - | - |
| - Công ty CP Đức Quang Minh | 2.878.457.004 | 2.878.457.004 | 97.200.000 | 97.200.000 |
| - Công ty CP Hóa chất nhựa | 2.559.067.290 | 2.559.067.290 | 2.923.424.790 | 2.923.424.790 |
| - Công ty CP Nhựa Trường An | - | - | 26.901.892.006 | 26.901.892.006 |
| - Công ty CP Thuận Đức | - | - | 6.509.150.000 | 6.509.150.000 |
| - Các đối tượng công nợ khác | 3.455.970.426 | 3.455.970.426 | 5.892.730.500 | 5.892.730.500 |
| Cộng | 27.429.339.720 | 27.429.339.720 | 42.324.397.296 | 42.324.397.296 |

Phải trả người bán là các bên liên quan:

| | | | | |
|--|---|---|----------------|----------------|
| - Công ty CP Nhựa Trường An (Công ty liên kết) | - | - | 26.901.892.006 | 26.901.892.006 |
|--|---|---|----------------|----------------|

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| - Công ty CP hóa chất HP | - | - | 165.825.000 | 165.825.000 |
| - Công ty TNHH hóa chất Việt Quang | 8.295.000 | 8.295.000 | - | - |
| Cộng | 8.295.000 | 8.295.000 | 165.825.000 | 165.825.000 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số khấu trừ | Số dư cuối năm |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | (a) | (b) | (c) | (d) | (e)=(a)+(b)-(c)+(d) |
| Thuế GTGT phải nộp | - | 58.841.258.887 | 2.026.153.739 | 56.815.105.148 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 14.512.000 | 14.512.000 | | - |
| Thuế TNDN | 7.112.042.069 | 813.392.082 | 2.200.000.001 | | 5.725.434.150 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 390.339.600 | | | | 390.339.600 |
| Thuế khác | | 4.000.000 | 4.000.000 | | - |
| Cộng | 7.502.381.669 | 59.673.162.969 | 4.244.665.740 | 56.815.105.148 | 6.115.773.750 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 2.211.972.748 | 2.066.205.655 |
| - Chi phí lãi vay | 2.211.972.748 | 2.066.205.655 |
| Cộng | 2.211.972.748 | 2.066.205.655 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 21.844.672 | 10.573.920 |
| - Kinh phí công đoàn | 21.844.672 | 10.573.920 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | 21.844.672 | 10.573.920 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng/giảm trong năm: Xem Phụ lục số 03

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/4532161/HĐTĐ ngày 15/01/2018 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: hạn mức cho vay 50 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 01 năm. Mục đích vay thanh toán tiền mua hàng; thời hạn mỗi khoản vay là 06 tháng; lãi suất là 8,3%/năm. Số dư nợ vay ngắn hạn đến thời điểm ngày 31/12/2018 là 1.113.220.000 VNĐ.

- Và các hợp đồng tín dụng khác như sau:

| Số Hợp đồng tín dụng | Số tiền vay | Mục đích vay | Thời hạn (tháng) | Lãi suất (năm) | Số dư tại ngày 31/12/2018 |
|--|---------------|----------------------|------------------|----------------|---------------------------|
| 41/2018/4532161 /HĐTĐ ký ngày 13/7/2018 | 1.000.000.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 1.000.000.000 |
| 04/2018/4532161 /HĐTĐ ký ngày 15/10/2018 | 1.607.798.400 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 1.607.798.400 |
| 05/2018/4532161 /HĐTĐ ký ngày 17/10/2018 | 3.392.201.600 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 3.392.201.600 |
| 06/2018/4532161 /HĐTĐ ký ngày 24/10/2018 | 5.200.000.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 5.200.000.000 |
| 07/2018/4532161 /HĐTĐ | 4.821.500.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 4.821.500.000 |
| 07/2018/4532161 /HĐTĐ | 5.227.090.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 5.227.090.000 |
| 08/2018/4532161 /HĐTĐ | 7.829.381.725 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 7.829.381.725 |
| 10/2018/4532161 /HĐTĐ | 5.502.200.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 5.502.200.000 |
| 12/2018/4532161 /HĐTĐ | 6.826.123.975 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 6.826.123.975 |
| 11/2018/4532161 /HĐTĐ | 4.978.050.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 4.978.050.000 |
| 13/2018/4532161 /HĐTĐ | 4.291.650.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng | 7,50% | 4.291.650.000 |
| | | Tổng cộng | | | 50.675.995.700 |

(2): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng số 19/2017/4532161/HĐTĐ ngày 13/04/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; hạn mức cho vay 28 tỷ đồng; Mục đích vay đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì HCD.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161 ngày 24/03/2016 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị QSDĐ và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại F6 + F7 Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội. Diện tích đất 95,2 m2, nhà 05 tầng.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/4532161/HĐBĐ ngày 11/8/2014 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị quyền sử dụng đất của ông Thọ, bà Huyền tại DG07-16 khu đấu giá tái định cư Kiến Hưng - Hà Đông - Hà Nội. Diện tích đất là 47,6 m2.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2014/4532161/HĐBĐ ngày 11/08/2014 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị quyền sử dụng đất của ông Thọ, bà Huyền tại DG07-18 khu đấu giá tái định cư Kiến Hưng - Hà Đông - Hà Nội. Diện tích đất là 47,6 m2.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/4532161/HĐDB ngày 11/4/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương.

- Hợp đồng thế chấp số 05/2017/4532161/HĐTC ngày 13/11/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Tài sản gắn liền với đất của Công ty hình thành từ vốn vay thuộc dự án Đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì HCD.

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 03/2017/4532161/HĐBĐ ngày 09/05/2017 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD và BIDV Hải Dương.

(3): Vay cá nhân

- Là các khoản vay cá nhân, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không quá 03 tháng; lãi suất cho vay là 6,5%/năm. Số dư nợ vay cá nhân tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 0 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 270.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | - | - |
| Cộng | 270.000.000.000 | 135.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 135.000.000.000 | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 270.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.000.000 | 13.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.000.000 | 13.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 27.000.000 | 13.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.000.000 | 13.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 27.000.000 | 13.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|---------------|--------------|
| - Ngoại tệ các loại (USD) | 112,54 | 82,79 |
| Cộng | 112,54 | 82,79 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 570.738.442.382 | 543.165.292.063 |
| Doanh thu bán hàng | 570.738.442.382 | 543.165.292.063 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 570.738.442.382 | 543.165.292.063 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 528.016.387.487 | 509.373.135.911 |
| Cộng | 528.016.387.487 | 509.373.135.911 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 8.078.817 | 5.824.949 |
| Lãi cho vay | 1.692.714.725 | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 5.400.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá khi thanh toán | 4.936.320 | |
| Cộng | 1.705.729.862 | 5.405.824.949 |

Trong đó, phát sinh với bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|----------------------|
| Công ty liên kết | - | 5.400.000.000 |
| Cổ tức đã thu được từ Công ty CP Nhựa Trường An | - | 5.400.000.000 |
| Cộng | - | 5.400.000.000 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.889.595.872 | 7.209.788.162 |
| Chênh lệch tỷ giá | 7.644.000 | 360.800 |
| Cộng | 6.897.239.872 | 7.210.148.962 |

5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 68.804.845.577 | 12.600.000 |
| - Chi phí nhân công | 4.574.975.834 | 1.465.692.996 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.664.860.275 | 2.313.252.513 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 | 3.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | 172.763.250 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.569.137.614 | 2.146.009.593 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 52.022.952 | 577.302.266 |
| Cộng | 83.842.605.502 | 6.517.857.368 |

Trong đó bao gồm

5A. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | | 12.600.000 |
| - Chi phí nhân công | | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | | |
| - Thuế, phí và lệ phí | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 204.982.509 | 93.661.153 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | 34.479.687 |
| Cộng | 204.982.509 | 140.740.840 |

5B. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | | |
| - Chi phí nhân công | 1.752.686.492 | 1.465.692.996 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 351.989.580 | 640.710.132 |
| - Thuế, phí lệ phí | 4.000.000 | 3.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | 172.763.250 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.994.987.156 | 2.052.348.440 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 52.022.952 | 542.822.579 |
| Cộng | 4.328.449.430 | 4.704.574.147 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------|------------------|------------------|
| - Các khoản khác | 2.943.303 | 529.839 |
| Cộng | 2.943.303 | 529.839 |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lỗ do thanh lý tài sản cố định | 951.951.373 | |
| - Nộp phạt vi phạm hành chính | 15.814.573 | 294.350.106 |
| - Chi phí khác | 94.974 | 7.658.203 |
| Cộng | 967.860.920 | 302.008.309 |

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 813.392.082 | 4.419.943.758 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 813.392.082 | 4.419.943.758 |

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 32.032.195.329 | 26.841.038.682 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 390.074.547 | 658.680.106 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 390.074.547 | 658.680.106 |
| - Chi phí không hợp lệ (khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi, phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng) | 86.165.000 | 172.330.000 |
| - Chi phí không hợp lệ khác | 303.909.547 | 486.350.106 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (5.400.000.000) |
| - Cổ tức nhận được | - | (5.400.000.000) |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | 32.422.269.876 | 22.099.718.788 |
| Lợi nhuận được miễn thuế TNDN năm hiện hành (*) | 28.355.309.463 | |
| Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm hiện hành | 4.066.960.412 | 22.099.718.788 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| - Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 813.392.082 | 4.419.943.758 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: | 813.392.082 | 4.419.943.758 |

(*): Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 31.218.803.247 | 22.421.094.924 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 31.218.803.247 | 22.421.094.924 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 24.383.921 | 13.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.280,30 | 1.660,82 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP) | 10.000 VND / CP | 10.000 VND / CP |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.164.989.429 | | 17.969.191.642 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 175.199.183.766 | | 128.506.181.567 | |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Cộng | 185.364.173.195 | - | 146.475.373.209 | - |

Nợ phải trả tài chính

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ | 70.779.675.096 | 111.592.009.396 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 27.451.184.392 | 42.334.971.216 |
| Chi phí phải trả | 2.211.972.748 | 2.066.205.655 |
| Cộng | 100.442.832.236 | 155.993.186.267 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.164.989.429 | | | 10.164.989.429 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 175.199.183.766 | - | | 175.199.183.766 |
| Các khoản cho vay | - | | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | | | - |
| Cộng | 185.364.173.195 | - | - | 185.364.173.195 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.969.191.642 | | | 17.969.191.642 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 128.506.181.567 | - | | 128.506.181.567 |
| Cộng | 146.475.373.209 | - | - | 146.475.373.209 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 51.789.215.700 | 18.990.459.396 | | 70.779.675.096 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 27.451.184.392 | | | 27.451.184.392 |
| Chi phí phải trả | 2.211.972.748 | | | 2.211.972.748 |
| Cộng | 81.452.372.840 | 18.990.459.396 | | 100.442.832.236 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 89.032.550.000 | 22.559.459.396 | | 111.592.009.396 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 42.334.971.216 | | | 42.334.971.216 |
| Chi phí phải trả | 2.066.205.655 | | | 2.066.205.655 |
| Cộng | 133.433.726.871 | 22.559.459.396 | | 155.993.186.267 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | <i>Kinh doanh hàng hóa</i> | <i>Tổng</i> |
|---|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 570.738.442.382 | 570.738.442.382 |
| Tổng doanh thu thuần | 570.738.442.382 | 570.738.442.382 |
| Chi phí bộ phận | 528.016.387.487 | 528.016.387.487 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 42.722.054.895 | 42.722.054.895 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | 4.533.431.939 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 38.188.622.956 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 1.705.729.862 |
| Chi phí tài chính | | 6.897.239.872 |
| Thu nhập khác | | 2.943.303 |
| Chi phí khác | | 967.860.920 |
| Thuế TNDN hiện hành | | 813.392.082 |
| Lợi nhuận sau thuế | | 31.218.803.247 |

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

| | Mối quan hệ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|
| Phát sinh mua hàng trong kỳ | | | |
| - Công ty CP Trường An | Công ty liên kết | 242.385.728.109 | 127.692.085.351 |
| Cổ tức nhận được trong kỳ | | | |
| - Công ty CP Trường An | Công ty liên kết | | 5.400.000.000 |
| Phát sinh vay trong kỳ | | | |
| - Ông Nguyễn Đức Dũng | Chủ tịch HĐQT | - | 18.850.000.000 |
| - Ông Vũ Trọng Huân | Phó Tổng Giám đốc | 49.676.760.000 | 28.900.000.000 |
| Phát sinh trả nợ vay trong kỳ | | | |
| - Ông Nguyễn Đức Dũng | Chủ tịch HĐQT | 18.850.000.000 | 18.850.000.000 |
| - Ông Vũ Trọng Huân | Phó Tổng Giám đốc | 70.076.760.000 | 20.400.000.000 |

| | Mối quan hệ | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| Số dư nợ vay | | | |
| - Ông Nguyễn Đức Dũng | Chủ tịch HĐQT | - | 18.850.000.000 |
| - Ông Vũ Trọng Huân | Phó Tổng Giám đốc | - | 20.400.000.000 |
| Số dư phải trả người bán | | | |
| - Công ty CP Trường An | Công ty liên kết | - | 26.901.892.006 |
| Vốn góp | | | |
| | | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| - Ông Nguyễn Đức Dũng | Chủ tịch HĐQT | 38.287.950.000 | 8.816.900.000 |
| - Ông Vũ Trọng Huân | Phó Tổng Giám đốc | - | 1.600.000.000 |
| - Ông Nguyễn Hữu Quyền | Thành viên HĐQT | 3.720.000.000 | 1.600.000.000 |
| - Ông Vũ Nhân Tiến | Thành viên HĐQT | - | 2.100.000.000 |
| - Bà Lê Thị Thu Thủy | Thành viên HĐQT | 3.337.500.000 | 800.000.000 |
| - Ông Nguyễn Như Dương | Thành viên HĐQT | 2.500.000.000 | 4.100.000.000 |

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 470.520.000 | 470.520.000 |

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2019


Lê Thị Thu Thủy


Lê Thị Thu Thủy



Nguyễn Đức Dũng

TU LỤC SỐ 01:

NG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Đơn vị tính: VND | | | | | | | |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------|----------------------|----------------|--|
| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.340.464.406 | 41.008.300.322 | 4.160.993.181 | 198.200.000 | 166.452.982 | 69.874.410.891 | |
| Số tăng trong năm | - | 10.298.291.582 | - | - | - | 10.298.291.582 | |
| - Mua trong năm | | 10.298.291.582 | | | | 10.298.291.582 | |
| - Đầu tư XCDB hoàn thành | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| Số giảm trong năm | - | - | 3.323.300.000 | - | - | 3.323.300.000 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 3.323.300.000 | | | 3.323.300.000 | |
| Số dư cuối năm | 24.340.464.406 | 51.306.591.904 | 837.693.181 | 198.200.000 | 166.452.982 | 76.849.402.473 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 821.651.412 | 1.157.292.183 | 2.126.029.898 | 134.154.166 | 4.161.325 | 4.243.288.984 | |
| Số tăng trong năm | 1.184.897.903 | 3.266.608.765 | 183.224.979 | 13.483.330 | 16.645.298 | 4.664.860.275 | |
| - Khấu hao trong năm | 1.184.897.903 | 3.266.608.765 | 183.224.979 | 13.483.330 | 16.645.298 | 4.664.860.275 | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| Số giảm trong năm | - | - | 1.480.439.536 | - | - | 1.480.439.536 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.480.439.536 | | | 1.480.439.536 | |
| Số dư cuối năm | 2.006.549.315 | 4.423.900.948 | 828.815.341 | 147.637.496 | 20.806.623 | 7.427.709.723 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 23.518.812.994 | 39.851.008.139 | 2.034.963.283 | 64.045.834 | 162.291.657 | 65.631.121.907 | |
| Tại ngày cuối năm | 22.333.915.091 | 46.882.690.956 | 8.877.840 | 50.562.504 | 145.646.359 | 69.421.692.750 | |

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 69.216.606.047 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 919.418.818 VND

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

LC SỐ 02:

Đơn đầu tư tài chính

tài chính ngắn hạn
tài chính dài hạn hạn
vào công ty liên kết
ty CP Nhựa Trường An

Số cuối năm

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|----------------|----------|-----------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị sổ sách | Giá gốc | |
| | - | - | - | - | |
| | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |

in chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

| ng ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------|--|-----------------------|------------------------|-------------------------------|
| Y CP Nhựa Trường An | Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội | 37,50% | 37,50% | Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh |

PHỤ LỤC SỐ 03:

5. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Tăng trong năm | | Giảm trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Giá trị | Giá trị | Giá trị | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 51.789.215.700 | 51.789.215.700 | 183.663.682.200 | 220.907.016.500 | 89.032.550.000 | 89.032.550.000 | 89.032.550.000 | |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Hải Dương (1) | 51.789.215.700 | 51.789.215.700 | 116.336.922.200 | 114.330.256.500 | 49.782.550.000 | 49.782.550.000 | 49.782.550.000 | |
| Vay cá nhân (3a) | - | - | 67.326.760.000 | 106.576.760.000 | 39.250.000.000 | 39.250.000.000 | 39.250.000.000 | |
| Vay dài hạn | 18.990.459.396 | 18.990.459.396 | 4.400.000.000 | 7.969.000.000 | 22.559.459.396 | 22.559.459.396 | 22.559.459.396 | |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Hải Dương (2) | 18.990.459.396 | 18.990.459.396 | 4.400.000.000 | 5.400.100.000 | 19.990.559.396 | 19.990.559.396 | 19.990.559.396 | |
| Vay cá nhân (3b) | - | - | - | 2.568.900.000 | 2.568.900.000 | 2.568.900.000 | 2.568.900.000 | |
| Tổng cộng | 70.779.675.096 | 70.779.675.096 | 188.063.682.200 | 228.876.016.500 | 111.592.009.396 | 111.592.009.396 | 111.592.009.396 | |

ong đó, số dư với các bên liên quan:

| Đối tượng | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------|-------------|----------------|----------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Mối quan hệ | | | | |
| - Chủ tịch HĐQT | - | 18.850.000.000 | - | 18.850.000.000 |
| - Phó Tổng Giám đốc | - | 70.076.760.000 | 49.676.760.000 | 20.400.000.000 |

7. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| ở đầu năm trước | 135.000.000.000 | - | - | 23.874.960.769 | 158.874.960.769 |
| ăng vốn năm trước | | | | | |
| ãi trong năm trước | | | 998.161.880 | 22.421.094.924 | 23.419.256.804 |
| hân phối lợi nhuận | | | | (1.996.323.760) | (1.996.323.760) |
| ổ tức | | | | (8.100.000.000) | (8.100.000.000) |
| hiảm khác | | | | | |
| ư đầu năm nay | 135.000.000.000 | - | 998.161.880 | 36.199.731.933 | 172.197.893.813 |
| ăng vốn trong năm | 135.000.000.000 | | | | 135.000.000.000 |
| ãi trong năm | | (1.100.000) | | 31.218.803.247 | 31.218.803.247 |
| hiảm khác | | | | | (1.100.000) |
| uối năm | 270.000.000.000 | (1.100.000) | 998.161.880 | 67.418.535.180 | 338.415.597.060 |

tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| ón góp của cổ đông khác | 270.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| ng | 270.000.000.000 | 135.000.000.000 |

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Đức Dũng

